

ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ ƯƠM TẠO DOANH NGHIỆP, KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO TẠI VIỆT NAM DƯỚI GÓC NHÌN CÁC CHUYÊN GIA, DOANH NGHIỆP VÀ TRƯỜNG HỌC

● **PHẠM HỒNG QUÁCH - TRẦN THỊ THANH XUÂN - PHẠM THỊ HỒNG DIỆP**

TÓM TẮT:

Bài viết phân tích thực trạng một số chỉ số các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển ươm tạo doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam (ỦTDNKNST), xác định xu hướng biến động của các yếu tố, những mặt đạt được, hạn chế trong ỦTDNKNST. Đồng thời, thông qua thực hiện tính toán kết quả khảo sát các doanh nghiệp về các thang đo trong từng yếu tố ảnh hưởng, bài viết đề xuất các kiến nghị góp phần phát triển ỦTDNKNST so với các quốc gia khác của Việt Nam.

Từ khóa: ươm tạo doanh nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo, Việt Nam.

1. Tổng quan nghiên cứu

Về phát triển cơ sở ỦTDNKNST, một trong số những nghiên cứu đầu tiên được thực hiện đó tại Việt Nam là nghiên cứu của tác giả Nguyễn Văn Tường (2018), nghiên cứu đã khái quát một số vấn đề liên quan đến “Thực hiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (DNKNST) tại Việt Nam hiện nay: Thực trạng và giải pháp”, Học viện Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam. Trên cơ sở đánh giá thực trạng việc thực hiện chính sách hỗ trợ DNKNST của Việt Nam và phân tích tác động của những chính sách hiện có đối với sự phát triển của DNKNST, bài viết đề xuất một số phương hướng, giải pháp nhằm hoàn thiện các chính sách giúp phát triển hơn nữa các DNKNST

ở nước ta trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và làn sóng cách mạng 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ. Cũng lựa chọn nghiên cứu ỦTDNKNST, tác giả Vũ Thị Minh Luận (2021) tập trung phân tích hoạt động khởi nghiệp sáng tạo ở Việt Nam: một số khó khăn và điều kiện để phát triển” đã khái quát chung một số hoạt động của doanh nghiệp KNST trong hệ sinh thái khởi nghiệp và đưa ra một số rào cản, khó khăn trong quá trình hoạt động, cũng như đề xuất một số giải pháp thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp khởi nghiệp đối với các đơn vị nghiên cứu đào tạo. Dương Hiểu Phong (2021) nghiên cứu về “Hỗ trợ DNKNST gia nhập thị trường - thực trạng pháp luật và giải pháp”, trình bày quan niệm và dấu hiệu của DNKNST, cũng nêu thực tiễn pháp luật hỗ trợ

DNKNST trong giai đoạn gia nhập thị trường để tìm ra một số hạn chế cần khắc phục. Từ đó, bài viết đề xuất một số giải pháp hoàn thiện pháp luật hỗ trợ DNKNST trong giai đoạn gia nhập thị trường.

Ở Việt Nam, hoạt động UTĐNKNST trợ giúp tổ chức, cá nhân có sở hữu công nghệ thành lập doanh nghiệp, UTĐNKNST là nơi có điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cung cấp dịch vụ, hỗ trợ cần thiết để ươm tạo công nghệ, doanh nghiệp công nghệ. Sự khác biệt so với ươm tạo doanh nghiệp thông thường ở một số điểm có mối liên kết chặt chẽ với các đối tác chiến lược trong hoạt động, đặc biệt có sự cam kết bảo trợ, hợp tác mạnh mẽ của các trường đại học, viện nghiên cứu khoa học công nghệ, được thành lập trong trường đại học kỹ thuật, trung tâm công nghệ, khu công nghệ cao hay gần nơi có nguồn lực hỗ trợ kỹ thuật. Và được giám sát, điều hành bởi các chuyên gia có kinh nghiệm phát triển doanh nghiệp công nghệ, thường cung cấp các dịch vụ chuyên môn kỹ thuật và các thiết bị chuyên dùng, các phòng thí nghiệm... Các trung tâm ươm tạo công nghệ này giúp cho các doanh nghiệp phát triển hoạt động kinh doanh và cho ra đời các sản phẩm dựa trên công nghệ. Các UTĐNKNST này ươm tạo ra các công nghệ mới hay bí quyết công nghệ mới, khả thi, đủ sức mạnh cạnh tranh trên thị trường khi được sản xuất thành phẩm và có khả năng thương mại hóa.

2. Phương pháp và phạm vi nghiên cứu

Số liệu thứ cấp của nghiên cứu được thu thập từ báo cáo tổng kết hàng năm của Tổng cục Thống kê, theo báo cáo hàng năm của Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Báo cáo khoa học các công trình nghiên cứu trước đây về UTĐNKNST, các tài liệu công bố trên các tạp chí, ấn phẩm,...

Đối với dữ liệu sơ cấp, nhóm tác giả khảo sát 246 mẫu điều tra là các chuyên gia, doanh nghiệp và trường học trong cả nước, tập trung 3 yếu tố ảnh hưởng đến UTĐNKNST, đó là: Quy mô lao động; Tỷ suất lợi nhuận. Thang đo Likert 5 bậc được tác giả sử dụng cho nghiên cứu này với chiều

đánh giá tăng dần từ rất không hài lòng đến rất hài lòng. Sau khi khảo sát, toàn bộ dữ liệu được làm sạch và nhập liệu trên phần mềm excel để thực hiện việc phân tích.

3. Kết quả nghiên cứu

Đối với nguyên nhân về chỉ số quy mô lao động

Sự khác biệt trong đánh giá giữa các nhóm người được khảo sát được khẳng định khi dùng công cụ phân tích phương sai (ANOVA) tại mức ý nghĩa sai số 5% cho thấy tại chỉ tiêu này nguyên nhân bị ảnh hưởng lại nằm ở chỗ các nhà chuyên gia, các giảng viên ở trường học hầu hết cho rằng những nguyên nhân này là “quan trọng” như: doanh nghiệp có khó khăn khi tuyển dụng đối tượng lao động; thị trường lao động tại cơ sở có phong phú. Song các doanh nghiệp lại cho rằng đó chỉ là “có nguyên nhân” hầu hết lao động hiện tại đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp đã và đang hoạt động ở Việt Nam. Tuy nhiên, có 2 nhân tố mà cả 3 nhóm đánh giá là nguyên nhân, đó là: Cơ sở đào tạo có thỏa mãn yêu cầu với doanh nghiệp và Chất lượng nghề lao động có phù hợp với doanh nghiệp? Đây chính là một phần nguyên do trong quản lý của các cơ sở khi chưa đáp ứng đúng và trúng trong quản lý để thỏa mãn nhu cầu của doanh nghiệp về lâu dài cần nguồn lực lao động có chất lượng cao. (Bảng 1)

Đối với nguyên nhân ảnh hưởng đến chỉ số tỷ suất lợi nhuận

Có 11 chỉ tiêu tác giả đưa ra để hỏi về nguyên nhân đánh giá chỉ số tỷ suất lợi nhuận bị ảnh hưởng là có sự thống nhất với người hỏi và cơ bản người hỏi đều cho rằng đây là các nguyên nhân dẫn đến việc đánh giá chỉ số này thấp điểm hiện nay. Cụ thể, các doanh nghiệp, các trường học trong đánh giá nguyên nhân bị ảnh hưởng cho thấy là không có chỉ tiêu nào có điểm đánh giá là “Nguyên nhân không quan trọng” hay “Không phải là nguyên nhân”, điểm trung bình của chỉ số tỷ suất lợi nhuận được đánh giá rất thấp (2,68 điểm - là có nguyên nhân và có thể coi đó là nguyên nhân quan trọng), không có nhân tố nào được cho điểm 3,40 điểm trở lên. Có 02 chỉ tiêu

Bảng 1. Đánh giá nguyên nhân về về chỉ số quy mô lao động

Đơn vị tính: điểm

	Các nguyên nhân	Tổng mẫu (n = 246)	Chuyên gia (n=29)	DN (n=79)	Trường học (n=138)
QM1	Lao động có đáp ứng được yêu cầu Sức khỏe của DN	4,19	4,49	4,12	3,95
QM2	Lao động có đáp ứng được yêu cầu kỹ năng, trình độ làm việc của DN	3,39	3,22	3,63	3,33
QM3	Cơ sở đào tạo có thỏa mãn yêu cầu với DN	2,66	2,98	2,26	2,74
QM4	Chất lượng nghề lao động có phù hợp với DN	2,86	2,32	3,24	3,03
QM5	DN có khó khăn khi tuyển dụng đối tượng lao động	3,00	2,68	3,13	3,18
QM6	Thị trường lao động tại cơ sở có phong phú	3,15	2,68	3,25	3,51
QM7	Khi tranh chấp giữa người lao động với DN chính quyền có kịp thời can thiệp.	3,14	2,68	3,25	3,49
	Điểm trung bình	3,20	3,01	3,27	3,32

Ghi chú: 1,00-1,80: nguyên nhân rất quan trọng; 1,81-2,60: nguyên nhân quan trọng; 2,61-3,40: có nguyên nhân; 3,41-4,20: nguyên nhân không quan trọng; 4,21-5,00: không phải là nguyên nhân.

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra, 2021

được đánh giá rất thấp và là “Nguyên nhân rất quan trọng” và “Quan trọng” đó là:

+ Vòng luân chuyển nguyên vật liệu (NVL) trong sản phẩm dở dang (TN9, TN10 với điểm số là 2,18 và 2,25 điểm).

+ Sức sản xuất của 1 đồng vốn cố định; Năng suất lao động; (TN5; TNTN2: 2,60 điểm).

Điểm trung bình của tỷ suất lợi nhuận 2,68 điểm. Đây chính là nguyên nhân làm cho cơ sở ương tạo doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo chậm phát triển trong suốt 5 năm qua, Cụ thể được mô tả tại Bảng 2.

Nguyên nhân tại sao lại thấp như vậy? Hầu hết các doanh nghiệp, trường học đánh giá là họ cần có đầu vào các NVL ổn định, chất lượng, song cần có kênh kết nối để cùng nghiên cứu tập trung theo chuỗi, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm để tài sản cố định sử dụng không bị lãng phí, tăng năng suất, hiệu quả sử dụng tài sản cố định. Khi được hỏi các doanh nghiệp và trường học đã cho biết

các máy móc thiết bị cũng chỉ dùng được 52% công suất; số vốn lưu động còn thiếu không có nguồn để nghiên cứu và mua NVL phục vụ nghiên cứu. Do vậy đã ảnh hưởng đến sản phẩm và sức sinh lời của người lao động. Đây là nguyên nhân làm cho sự thiếu nhiệt huyết trong nghiên cứu khoa học của doanh nghiệp và của sinh viên đang học tại các trường đại học. Vì vậy, cần khắc phục ngay những thiếu sót đó để các doanh nghiệp, trường học có lòng tin và là động lực phát triển cơ sở UTDNKNST.

4. Một số đề xuất, kiến nghị

4.1. Đối với Quy mô lao động

+ Cơ sở đào tạo có thỏa mãn yêu cầu với doanh nghiệp: Trong khuôn khổ Đề án 844 và Đề án 1665, Bộ KH&CN đã phối hợp với Bộ GD&ĐT triển khai đưa chương trình đào tạo về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo thành các môn học chính khóa hoặc ngoại khóa trong các trường đại học và cao đẳng. Hiện tại, có hơn 40 cơ sở giáo dục đào tạo

Bảng 2. Đánh giá nguyên nhân ảnh hưởng về tỷ suất lợi nhuận
Đơn vị tính: điểm

	Tổng mẫu (n = 246)	Chuyên gia (n=29)	DN (n=79)	Trường học (n=138)
TN1: Sức sinh lời bình quân của một lao động	2,82	2,38	3,12	2,96
TN2: Năng suất lao động	2,63	2,39	2,72	2,79
TN3: Hiệu suất tiền lương	2,91	2,78	3,20	2,74
TN4: Tỷ suất sinh lời của 1 đồng vốn cố định	2,82	3,24	2,57	2,65
TN5: Sức sản xuất của một đồng vốn cố định	2,60	2,39	2,72	2,70
TN6: Hệ số tận dụng công suất máy móc, thiết bị	2,86	2,84	2,89	2,86
TN7: Tỷ suất sinh lời của 1 đồng vốn lưu động	2,81	2,62	3,09	2,72
TN8: Vòng luân chuyển vốn lưu động	2,83	2,84	2,80	2,86
TN9: Vòng luân chuyển NVL	2,18	2,37	1,98	2,18
TN10: Vòng luân chuyển NVL trong sản phẩm dở dang	2,25	2,57	2,08	2,10
TN11: Tỷ lệ lãi trên vốn đầu tư	2,79	2,84	2,80	2,73
Điểm trung bình	2,68	2,66	2,72	2,66

Ghi chú: 1,00-1,80: nguyên nhân rất quan trọng; 1,81-2,60: nguyên nhân quan trọng; 2,61-3,40: có nguyên nhân; 3,41-4,20: nguyên nhân không quan trọng; 4,21-5,00: không phải là nguyên nhân.

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra, 2021

đã hình thành mô hình câu lạc bộ, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Tỷ lệ các trường có môn học về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo chiếm khoảng 7-8%. Nhiệm vụ đào tạo được giao cụ thể, giao cho 26 đơn vị triển khai, trong đó số lượng đơn vị mới tham gia thực hiện nhiệm vụ tăng lên theo từng năm, với 14 đơn vị triển khai là các trường đại học tập trung tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và một số tỉnh/thành phố miền Trung; 6 đơn vị thuộc khối nhà nước (Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, Trung tâm Đào tạo và Hỗ trợ phát triển thị trường công nghệ, Trung tâm Dịch vụ tổng hợp - BQL khu CNC Hòa Lạc, Trung tâm Ứng dụng và Thông tin KH&CN - Sở KH&CN Phú Thọ,...); các đơn vị còn lại là các cơ sở ươm tạo, tổ chức thúc đẩy kinh doanh và các tổ chức hỗ trợ khác cho khởi nghiệp ĐMST.

+ Chất lượng lao động, thị trường lao động trong năm 2022, được chứng minh qua các hoạt động hỗ trợ tổ chức khóa đào tạo, tập huấn về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cho hơn 23.000 người nằm trong chủ thể hệ sinh thái khởi nghiệp. Trong đó, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp chiếm 36% tổng số khóa đào tạo; lực lượng cán bộ quản lý địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội, cơ sở giáo dục, cơ sở ươm tạo chiếm 30% tổng số khóa đào tạo; còn lại là đội ngũ huấn luyện viên, cố vấn khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Các hoạt động này đã góp phần nâng cao năng lực, kết nối mạng lưới chuyên gia với các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, hỗ trợ các cán bộ địa phương trong việc tham mưu ban hành cơ chế chính sách hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo kịp thời.

4.2. Đối với tăng tỷ suất lợi nhuận và lợi nhuận doanh nghiệp

Để phát triển cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, cần xây dựng và hoàn thiện các cơ chế chính sách nhằm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, cụ thể:

Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 3/6/2017 về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó chỉ đạo xóa bỏ mọi rào cản, định kiến, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh và đúng định hướng và tập trung phát huy phong trào khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trong đó, đặt ra nhiệm vụ hoàn thiện và bảo đảm thực thi minh bạch, hiệu quả chính sách hỗ trợ phát triển phong trào khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.

Nghị quyết số 11-NQ-TW ngày 3/6/2017 về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng

xã hội chủ nghĩa chỉ đạo hoàn thiện các quy định liên quan để khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động khởi nghiệp.

Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 4/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, trong đó đặt ra giải pháp tập trung thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia theo hướng xây dựng các cơ chế, chính sách cụ thể, phù hợp để phát triển mạnh mẽ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2019 về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 chỉ đạo xây dựng chính sách đột phá tạo lập môi trường khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp, nhất là khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; cần triển khai đồng bộ và quyết liệt các vấn đề, chương trình hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Khoa học và Công nghệ (2016). Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”.
2. Dương Hồng Anh, Hoàng Minh Thúy (2017). Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, kinh nghiệm từ Australia, *JSTPM*, số 4/2017.
3. Nguyễn Văn Hùng (2018). *Một số giải pháp thúc đẩy hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới, sáng tạo tại Việt Nam*, Đề tài cấp Bộ, Học viện Chính sách và Phát triển.
4. Đàm Vân (2015). Mô hình “quốc gia khởi nghiệp” Israel và bài học cho startup Việt Nam, truy cập: <https://cafebiz.vn/cau-chuyen-kinh-doanh/mo-hinh-quoc-gia-khoi-nghiep-israel-va-bai-hoc-cho-startup-viet-20150518110911219.htm>
5. Tạp chí Tài chính (2019). Kinh nghiệm quốc tế về chính sách hỗ trợ vốn cho khởi nghiệp. Tạp chí Tài chính, truy cập tại: <https://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-quoc-te/kinh-nghiem-quoc-te-ve-chinh-sach-ho-tro-von-cho-khoi-nghiep-306041.html>
6. Thủ tướng Chính phủ (2016). *Quyết định số 844/QĐ-TTg, ngày 18/5/2016 về phê duyệt đề án hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025*.
7. Thủ tướng Chính phủ (2017). *Quyết định số 1665/QĐ-TTg, ngày 30/10/2017 về phê duyệt đề án hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025*.
8. Thủ tướng Chính phủ (2017). *Quyết định số 939/QĐ-TTg, ngày 30/6/2017 về phê duyệt đề án hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp đến năm 2025*.
9. Nguyễn Trần Minh Trí (2019). Kinh nghiệm tạo lập quốc gia khởi nghiệp ở một số nước, truy cập tại: <https://doanhnghiephoinhap.vn/kinh-nghiem-tao-lap-quoc-gia-khoi-nghiep-o-mot-so-nuoc.html>

Ngày nhận bài: 5/8/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 3/9/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 13/9/2022

Thông tin tác giả:

1. NCS. PHẠM HỒNG QUÁCH¹

2. TS. TRẦN THỊ THANH XUÂN²

3. PGS.TS. PHẠM THỊ HỒNG DIỆP²

¹Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

²Bộ môn chuyên ngành - Cơ sở Đào tạo Thái Nguyên
- Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải

³Khoa Kinh tế chính trị - Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

**ANALYZING THE DEVELOPMENT
OF INNOVATIVE START-UP BUSINESS INCUBATION
IN VIETNAM FROM THE PERSPECTIVE OF EXPERTS,
ENTERPRISES AND EDUCATIONAL INSTITUTIONS**

● Ph.D student. **PHAM HONG QUACH¹**

● Dr. **TRAN THI THANH XUAN²**

● Assoc.Prof.Dr. **PHAM THI HONG DIEP³**

¹University of Economics and Business - Vietnam National University

²University of Transport Technology

³Faculty of Political Economy

University of Economics and Business - Vietnam National University

ABSTRACT:

This paper analyzes the current situation of several factors affecting the development of innovative start-up business incubation in Vietnam. The paper also determines the changes of these factors, and achievements and limitations of the innovative start-up business incubation in Vietnam. By calculating the results of the survey of enterprises on the scales of each influencing factor, the paper makes several recommendations to support the development of the innovative start-up business incubation in Vietnam.

Keywords: business incubation, startup, innovating, Vietnam.